

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO QUÝ 3
Năm 2017

TP.HCM, Ngày 23 tháng 10 năm 2017

Năng lượng luôn chuyển động

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết Minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 31/12/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		420.535.938.179	579.575.449.593
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.075.994.956	30.701.957.563
111	1. Tiền		6.275.994.956	27.401.957.563
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.800.000.000	3.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	150.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237.008.653.048	244.761.802.478
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	26.317.721.861	41.113.058.705
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	42.011.856.327	41.466.955.829
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	150.000.000.000	150.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.827.788.471	13.330.501.555
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		55.071.089.952	70.751.551.870
141	1. Hàng tồn kho	8	55.071.089.952	70.751.551.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.380.200.223	83.360.137.682
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	3.098.013.063	2.534.234.955
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.282.187.160	80.825.902.727
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.376.323.716.339	1.542.628.668.725
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.601.000.000	4.610.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		4.601.000.000	4.610.000.000
220	II. Tài sản cố định	10	1.324.916.326.401	1.481.118.363.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10a	1.324.916.326.401	1.481.118.363.307
222	- Nguyên giá		2.075.187.881.264	2.268.030.822.158
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(750.271.554.863)	(786.912.458.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10b	-	-
228	- Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.686.486.550	70.400.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.686.486.550	70.400.000
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.942.021.718	4.971.886.228
253	1. Đầu tư khác vào công cụ vốn	12	9.874.000.000	9.874.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(4.931.978.282)	(4.902.113.772)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.177.881.670	51.858.019.190
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	40.177.881.670	51.858.019.190
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.796.859.654.518	2.122.204.118.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 31/12/2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		776.195.725.330	1.331.609.502.547
310	I. Nợ ngắn hạn		126.295.426.518	673.936.498.906
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.1	61.684.439.319	587.452.990.067
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.258.162.768	50.421.818.697
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	14.543.877.551	5.143.128.105
315	5. Phải trả người lao động		33.155.442	4.021.085.827
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.162.435.939	1.797.948.334
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.911.871.001	11.983.043.378
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.701.484.498	13.116.484.498
330	II. Nợ dài hạn		649.900.298.812	657.673.003.641
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.2	649.900.298.812	657.673.003.641
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	1.020.663.929.188	790.594.615.771
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.020.663.929.188	790.594.615.771
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		526.779.820.000	326.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.421.330.700)	(28.421.330.700)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		64.154.713.815	64.154.713.815
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		203.424.906.073	173.355.592.656
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		127.646.285.656	83.536.018.012
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		75.778.620.417	89.819.574.644
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.796.859.654.518	2.122.204.118.318

Lê Hải Anh
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

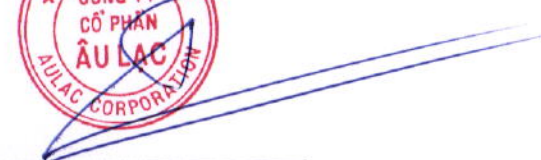
Ngày 23 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 3/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này (từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017)	Kỳ trước (từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016)
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		183.129.963.728	173.024.476.671	587.942.691.915	517.067.628.299
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	21	(164.279.282.742)	(141.227.214.635)	(509.231.340.106)	(369.203.521.978)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		18.850.680.986	31.797.262.036	78.711.351.809	147.864.106.321
21	4. Doanh thu tài chính	18	4.363.704.382	3.148.184.984	13.754.486.919	8.312.806.771
22	5. Chi phí tài chính	19	(7.382.550.799)	(9.684.280.715)	(27.585.127.901)	(17.215.211.653)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(7.278.181.004)	(9.661.831.467)	(26.812.164.995)	(16.927.984.424)
25	6. Chi phí bán hàng	20,21	(3.212.385.729)	(3.182.257.179)	(10.539.547.418)	(8.279.826.579)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,21	(8.663.009.350)	(8.609.623.730)	(24.946.038.710)	(24.211.396.093)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.956.439.490	13.469.285.396	29.365.124.699	106.470.478.767
31	9. Thu nhập khác		90.209.810.687	27.272.052.727	90.588.786.922	27.339.190.685
32	10. Chi phí khác		(22.860.753.553)	(8.120.879.217)	(22.860.753.553)	(8.120.879.217)
40	11. Lợi nhuận khác		67.349.057.134	19.151.173.510	67.728.033.369	19.218.311.468
50	12. Lợi nhuận trước thuế		71.305.496.624	32.620.458.906	97.093.158.068	125.688.790.235
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(14.367.118.721)	(6.670.833.854)	(19.577.537.650)	(25.450.232.667)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.938.377.903	25.949.625.052	77.515.620.418	100.238.557.568
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.147	857	1.794	3.309


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đvt: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2016
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		97.093.158.068	125.688.790.235
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao TSCĐ	10	145.492.823.288	107.746.445.785
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	12	29.864.510	102.039.272
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(552.757.598)	(2.629.110.168)
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.656.023.361)	(22.755.297.299)
6	Chi phí lãi vay	19	26.812.164.995	16.927.984.424
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.219.229.902	225.080.852.249
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		66.912.778.447	(49.607.718.630)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		15.680.461.918	(13.803.584.393)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(17.533.093.533)	10.532.049.263
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		11.116.359.412	(31.664.697.222)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.155.477.752)	(13.650.634.994)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(9.944.698.149)	(31.393.834.104)
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác		(8.839.789.351)	(11.701.459.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		221.464.770.894	83.790.972.198
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10, 11	(21.557.216.244)	(681.179.018.991)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		78.273.503.646	27.265.454.545
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn		-	(375.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng		150.000.000.000	47.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.169.333.333	3.323.267.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		220.885.620.735	(978.590.297.207)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16	195.582.826.068	1.156.741.948.390
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(521.549.415.662)	(279.424.079.273)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.562.522.240)	29.360.767.007
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(364.529.111.834)	847.957.102.110
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		77.821.279.795	(46.842.222.899)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	30.701.957.563	66.452.162.892
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		552.757.598	189.677.354
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	109.075.994.956	19.799.617.347


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 159 Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 351 người (tại ngày 31/12/2016 là 345 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và nhập trước xuất trước cho công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo đó, và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/ hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cầu phần nợ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế.

2.15 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính phản ánh những khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi từ tiền gửi ngân hàng và lãi tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí hoa hồng.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
Tiền mặt	166.423.640	977.048.148
Tiền gửi ngân hàng	6.109.571.316	26.424.909.415
Các khoản tương đương tiền (*)	102.800.000.000	3.300.000.000
TỔNG CỘNG	109.075.994.956	30.701.957.563

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời gian đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<i>Tại ngày</i> 30.09.2017	<i>Tại ngày</i> 31.12.2016
Anglo Premier Shipping Pte Ltd.	-	22.213.566.375
Winson Oil Trading Pte Ltd.	6.721.912.500	-
Sinopec (Hongkong) Petroleum Holding Co Ltd.	-	5.338.592.875
Reliance Global Energy Services Singapore Pte Ltd.	4.831.551.875	-
Shell International Eastern Trading	2.352.669.375	1.973.933.500
Các khoản phải thu khác	<u>12.411.588.111</u>	<u>11.586.965.955</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.317.721.861</u>	<u>41.113.058.705</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Tại ngày</i> 30.09.2017	<i>Tại ngày</i> 31.12.2016
Trả trước cho bên thứ ba để mua cổ phiếu (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
Khác	<u>2.011.856.327</u>	<u>1.466.955.829</u>
TỔNG CỘNG	<u>42.011.856.327</u>	<u>41.466.955.829</u>

(*) Khoản trả trước là khoản tiền đặt cọc để mua 3.055.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá trị hợp đồng là 59.987.980.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính quý III, các bên đã thống nhất kết thúc hợp đồng trước thời hạn. Theo đó, khoản tiền đặt cọc này sẽ được hoàn trả cho Công ty cùng với tiền lãi theo thỏa thuận.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là một khoản cho một bên thứ ba vay với giá trị 150 tỷ đồng, lãi suất 9%/năm và có thời hạn thanh toán trước ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản cho vay được bảo đảm bởi 15 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam trị giá 187,5 tỷ đồng theo giá thị trường, đang lưu ký và được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Tại ngày</i> 30.09.2017	<i>Tại ngày</i> 31.12.2016
Tạm ứng cho nhân viên	11.380.419.812	6.438.924.701
Phí tư vấn dự án	4.901.875.624	445.100.000
Phải thu lãi cho vay	1.125.000.000	4.893.000.000
Khác	<u>2.420.493.035</u>	<u>1.553.476.854</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.827.788.471</u>	<u>13.330.501.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

8. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
Công cụ, dụng cụ	32.340.103.752	34.051.728.398
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	22.730.986.200	36.699.823.472
TỔNG CỘNG	55.071.089.952	70.751.551.870
(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc quý.		

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.457.894.010	2.209.992.609
Phí thuê văn phòng	122.833.333	324.242.346
Khác	517.285.720	-
TỔNG CỘNG	3.098.013.063	2.534.234.955

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ	39.437.523.005	50.673.445.275
Cải tạo văn phòng	740.358.665	1.184.573.915
TỔNG CỘNG	40.177.881.670	51.858.019.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Đvt: VND		
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2016)	606.159.796	2.267.424.662.362	2.268.030.822.158
Mua mới trong kỳ	309.600.000	-	309.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(193.152.540.894)	(193.152.540.894)
Số cuối kỳ (tại ngày 30.09.2017)	915.759.796	2.074.272.121.468	2.075.187.881.264
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	246.643.427	483.044.545	729.687.972
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2016)	325.344.001	786.587.114.850	786.912.458.851
Khấu hao trong kỳ	158.679.112	145.334.144.176	145.492.823.288
Thanh lý, nhượng bán	-	(182.133.727.276)	(182.133.727.276)
Số cuối kỳ (tại ngày 30.09.2017)	484.023.113	749.787.531.750	750.271.554.863
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2016)	280.815.795	1.480.837.547.512	1.481.118.363.307
Số cuối kỳ (tại ngày 30.09.2017)	431.736.683	1.324.484.589.718	1.324.916.326.401

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.440.086.550	-
Khác	246.400.000	70.400.000
TỔNG CỘNG	1.686.486.550	70.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Tại ngày 30.09.2017			Tại ngày 31.12.2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	(1.401.394.129)	718.605.871	2.120.000.000	(1.395.057.532)	724.942.468
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(180.184.153)	564.815.847	745.000.000	(156.656.240)	588.343.760
Công ty CP Vật tư Xăng Dầu Petec	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000
TỔNG CỘNG	9.874.000.000	(4.931.978.282)	4.942.021.718	9.874.000.000	(4.902.113.772)	4.971.886.228

Đvt: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
Standard Maritime PTE LTD	344.794.135	22.399.130.150
Cty TNHH Dịch vụ hàng hải dầu khí Minh Châu	4.029.163.335	-
Cty TNHH Dịch vụ kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	3.576.878.433	3.888.749.235
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.646.640.369	5.726.345.372
Khác	16.660.686.496	18.407.593.940
TỔNG CỘNG	27.258.162.768	50.421.818.697

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Khác	Tại ngày 30.09.2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22)	4.733.849.675	19.577.537.650	(9.944.698.149)	429.545	14.367.118.721
Thuế thu nhập cá nhân	409.278.430	3.260.291.962	(3.492.811.562)	-	176.758.830
TỔNG CỘNG	5.143.128.105	22.837.829.612	(13.437.509.711)	429.545	14.543.877.551

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
Phí hoa hồng	2.798.876.604	3.847.651.472
Cổ tức phải trả	3.579.927.900	2.250.407.100
Các khoản khác	2.533.066.497	5.884.984.806
TỔNG CỘNG	8.911.871.001	11.983.043.378

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

16. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
Ngắn hạn	61.684.439.319	211.151.608.224
Trái phiếu chuyển đổi	-	100.000.000.000
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	61.684.439.319	55.602.774.121
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	-	55.548.834.103
Dài hạn	649.900.298.812	657.673.003.641
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	649.900.298.812	657.673.003.641
TỔNG CỘNG	711.584.738.131	868.824.611.865

16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Tại ngày 30.09.2017		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng TMCP Công Thương – CN 4 – TP.HCM	180.205.92	4.102.387.769	Ngày 08 tháng 11 năm 2017	2.00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN TP.HCM	2.531.483.65	57.582.051.550	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2017 đến ngày 26 tháng 12 năm 2017	2.00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.711.689.57	61.684.439.319			

Công ty sử dụng khoản vay này cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 30.09.2017		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	Đô la Mỹ	Tương đương VND			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	5.686.500	129.492.980.572	Trả làm 7 phân kỳ theo năm từ ngày 18 tháng 7 năm 2015 đến ngày 18 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	4.680.000	106.573.584.000	Trả làm 25 phân kỳ theo quý từ ngày 18 tháng 12 năm 2015 đến ngày 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	10.946.630	249.276.658.360	Trả làm 28 phân kỳ theo quý từ ngày 25 tháng 09 năm 2016 đến ngày 25 tháng 06 năm 2023	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	7.226.290	164.557.075.880	Trả làm 29 phân kỳ theo quý từ ngày 25 tháng 11 năm 2016 đến ngày 25 tháng 11 năm 2023	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	28.539.420	649.900.298.812			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích đầu tư hình thành tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Đvt: VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2016)	326.779.820.000	254.725.820.000	(28.421.330.700)	64.154.713.815	173.355.592.656	790.594.615.771
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	77.515.620.418	77.515.620.418
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.288.307.000)	(40.288.307.000)
Số cuối kỳ (tại ngày 30.09.2017)	526.779.820.000	254.725.820.000	(28.421.330.700)	64.154.713.815	203.424.906.073	1.020.663.929.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2017 (Số cổ phiếu)	Tại ngày 31.12.2016 (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	52.677.982	32.677.982
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.677.982	32.677.982
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.389.675)	(2.389.675)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.288.307	30.288.307

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.132.735.786	4.927.330.954
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.621.751.133	3.385.475.817
TỔNG CỘNG	13.754.486.919	8.312.806.771

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Chi phí lãi vay	26.812.164.995	16.927.984.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá	743.098.396	185.187.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	29.864.510	102.039.272
TỔNG CỘNG	27.585.127.901	17.215.211.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	(từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.539.547.418	8.279.826.579
Chi phí hoa hồng	10.539.547.418	8.279.826.579
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	13.886.646.352	12.190.387.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.152.261.262	7.981.524.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.474.240	623.499.532
Chi phí khác	2.320.656.856	3.415.984.825
TỔNG CỘNG	24.976.038.710	24.211.396.093

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	(từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Chi phí nguyên vật liệu	159.423.248.107	92.280.288.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.542.278.048	145.227.830.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.492.823.288	116.101.855.785
Chi phí nhân công	56.967.919.935	44.668.785.044
Chi phí khác	2.320.656.856	3.415.984.825
TỔNG CỘNG	544.746.926.234	401.694.744.650

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	(từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.577.537.650	25.450.232.667
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	19.577.537.650	25.450.232.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2017.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận chịu thuế:

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	(từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Lợi nhuận trước thuế	97.093.158.068	125.688.790.235
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	794.530.184	1.427.725.397
Lợi nhuận trước thuế	97.887.688.252	127.116.515.632
Chi phí thuế TNDN	19.577.537.650	25.450.232.667
<i>Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.577.537.650	25.450.232.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

23. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	(từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Thù lao và thưởng	7.158.000.001	7.512.878.000

24. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG

	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
Nợ khó đòi đã xử lý - VND	3.065.333.335	3.065.333.335
Ngoại tệ - USD	188.299	883.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
Lợi nhuận thuần sau thuế (*)	77.515.620.418	100.238.557.568
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	77.515.620.418	100.238.557.568
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	43.218.710	30.288.307
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.794	3.309

(*) Là khoản lợi nhuận chưa được trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2017